

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ tiền đi lại cho học sinh Trung cấp khóa 67, khóa 68- Năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định 5896/QĐ-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

Căn cứ TTLT số 12/2016/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BTC ngày 16/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú tại quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ tiền đi lại cho học sinh Trung cấp khóa 67, khóa 68 - Năm 2026 là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo. (Có danh sách học sinh và mức hỗ trợ tiền đi lại kèm theo).

- Mức chi 900.000đ/1 học sinh/1 lần (2 lượt)
- + Chi theo chế độ 200.000đ/1 học sinh.
- + Nhà trường hỗ trợ 700.000đ/1 học sinh/1 lần (2 lượt)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng: Công tác học sinh, sinh viên, Tài chính kế toán, Giáo viên chủ nhiệm và những học sinh, sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng TCKT;
- Đưa lên website;
- Lưu: CTHSSV, VT.



HIỆU TRƯỞNG

Ts. Bùi Thị Hạnh

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN HƯỞNG HỖ TRỢ TIỀN ĐI LẠI - NĂM 2026

Cho học sinh Trung cấp khóa 67, khóa 68

(Kèm theo Quyết định số: **42** /QĐ-CDKTKTTS ngày **06** tháng **02** năm 2026
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản)

TT	Họ và Tên	Sinh ngày	Lớp	Đối tượng	Hỗ trợ đi lại/năm (đồng)
1	Vàng A Cánh	12/11/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
2	Sùng Mí Chơ	01/07/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
3	Thò Mí Dí	10/02/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
4	Nùng A Đức	20/08/2009	245NTTS3	Dân tộc Giáy - Hộ nghèo	900,000
5	Già Mí Lừ	09/04/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
6	Lù Mí Mỹ	20/09/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
7	Sùng Mí Na	20/03/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
8	Hàng A Páo	09/08/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
9	Giàng Mí Phứ	01/09/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
10	Vàng Mí Sính	30/05/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
11	Lầu Mí Sính	02/12/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
12	Sùng Mí Sừ	01/12/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
13	Thào Mí Sùng	05/07/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
14	Lầu Mí Sùng	10/04/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
15	Hờ Mí Tũa	18/02/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
16	Giàng Mí Tũa	10/11/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
17	Vàng Mí Và	12/09/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
18	Ly Mí Xá	14/11/2009	245NTTS3	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
19	Ly Mí Bình	20/06/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
20	Sùng Mí Chơ	10/04/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
21	Sùng Mí Chứ	08/11/2005	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
22	Ly Mí Dính	31/03/2008	245THUD2	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900,000
23	Thào Mí Giàng	25/09/2009	245THUD2	Dân tộc HMông - Hộ cận nghèo	900,000
24	Vừ Thị Giàng	20/11/2007	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
25	Sùng Thị Hoa	28/02/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
26	Ly Mí Khê	01/12/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000

TT	Họ và Tên	Sinh ngày	Lớp	Đối tượng	Hỗ trợ đi lại/năm (đồng)
27	Sùng Mí Linh	10/04/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
28	Vàng Mí Lử	09/03/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
29	Sùng Mí Máy	07/04/2009	245THUD2	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900,000
30	Sùng Mí Minh	28/06/2008	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
31	Hầu Mí Na	02/04/2008	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
32	Lầu Mí Nhù	09/09/2008	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
33	Sùng Mí Phìn	29/12/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
34	Hạng Văn Thành	21/12/2008	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
35	Vàng Mí Tủa	10/12/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
36	Lầu Mí Tủa	04/03/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
37	Sùng Mí Tủa	03/02/2008	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
38	Hoàng Lâm Trường	10/06/2008	245THUD2	Dân tộc Giáy - Hộ nghèo	900,000
39	Ly Mí Vinh	20/05/2009	245THUD2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
40	Ly Mí Xay	21/06/2008	245THUD2	Dân tộc HMông - Hộ cận nghèo	900,000
41	Vừ Mí Lử	23/11/2009	245CBTS3	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900,000
42	Sùng Mí Lử	15/03/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
43	Cứ Mí Lùng	25/11/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
44	Sùng Thị Mỹ	23/01/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
45	Thào Mí Na	01/08/2009	245CBTS3	Dân tộc HMông - Hộ cận nghèo	900,000
46	Vừ Mí Na	01/01/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
47	Vừ Mí Nhù	07/02/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
48	Vàng Mí Nhù	08/04/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
49	Vừ Mí Nô	20/08/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
50	Ly Mí Pó	12/09/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
51	Sùng Mí Say	16/06/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
52	Vừ Mí Sừ	08/01/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
53	Thào Mí Và	20/09/2009	245CBTS3	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
54	Giàng Mí Chơ	17/03/2009	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
55	Sùng Mí Cơ	02/12/2007	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
56	Vừ Mí Dính	02/09/2009	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
57	Sáng Trung Kiên	08/12/2009	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
58	Ly Thị Máy	11/07/2009	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
59	Vàng Mí Nô	01/03/2007	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
60	Thào Mí Pó	27/06/2008	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000

TT	Họ và Tên	Sinh ngày	Lớp	Đối tượng	Hỗ trợ đi lại/năm (đồng)
61	Lầu Mí Pó	04/03/2009	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
62	Ly Mí Sá	21/04/2009	245GNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
63	Vừ Mí Sính	09/11/2009	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
64	Vừ Mí Sính	25/08/2008	245CNTY1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
65	Vàng Mí Tủa	16/05/2008	245CNTY1	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900,000
66	Dinh Mí Cáy	19/07/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
67	Cháng Vần Hợp	12/05/2009	245LRMT1	Dân tộc Nùng - Hộ nghèo	900,000
68	Giàng Vần Lợi	08/12/2008	245LRMT1	Dân tộc Hoa - Hộ nghèo	900,000
69	Lầu Mí Lử	25/04/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
70	Giàng Mí Ly	30/12/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
71	Sùng Mí Nô	08/09/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
72	Thào Mí Nô	02/09/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
73	Cháng Mí Pó	27/08/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	900,000
74	Giàng Mí Quả	12/11/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
75	Chá Mí Sáu	05/08/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
76	Giàng Mí Sùng	01/03/2008	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
77	Giàng Mí Sùng	03/05/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
78	Hầu Mí Thành	23/02/2008	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
79	Lầu Mí Và	13/09/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
80	Hầu Mí Và	15/04/2009	245LRMT1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
81	Vừ Mí Chơ	15/09/2009	245KTDN2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
82	Ly Mí Chu	04/02/2009	245KTDN2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
83	Thò Thị Chúa	05/09/2009	245KTDN2	Dân tộc HMông - Hộ cận nghèo	900,000
84	Cử Mí Giờ	29/06/2009	245KTDN2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
85	Lủ Thị Hương	23/09/2009	245KTDN2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
86	Cử Quốc Khánh	02/09/2009	245KTDN2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
87	Thào Mí Lử	07/06/2009	245KTDN2	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900,000
88	Vừ Mí Sáu	26/09/2009	245KTDN2	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
89	Nùng Thị Biền	26/09/2009	255CBTS1	Dân tộc Nùng - Hộ nghèo	900,000
90	Xin A Biền	08/08/2010	255CBTS1	Dân tộc Xuông - Hộ nghèo	900,000
91	Vàng Thị Chợ	18/02/2010	255CBTS1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
92	Nguyễn Thị Diễm	19/03/2010	255CBTS1	Dân tộc Tày - Hộ nghèo	900,000
93	Vàng Mí Hải	10/11/2009	255CBTS1	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900,000
94	Vàng Thị Kía	04/01/2010	255CBTS1	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900,000

TT	Họ và Tên	Sinh ngày	Lớp	Đối tượng	Hỗ trợ đi lại/năm (đồng)
95	Vùi Văn Kiền	28/05/2009	255CBTSI	Dân tộc Nùng - Hộ nghèo	900.000
96	Vừa Mí Lía	09/03/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
97	Vàng Mí Lữ	20/06/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
98	Vừ Mí Mua	20/02/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
99	Sùng Thị Mua	03/07/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
100	Hầu Thị Mỹ	17/09/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
101	Lù Mí Ngọc	28/08/2008	255CBTSI	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900.000
102	Giàng Mí Nhù	23/02/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
103	Giàng Mí Nô	04/04/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
104	Sùng Mí Phìn	14/06/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
105	Giàng Mí Phứ	04/04/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
106	Sùng Thị Phua	01/01/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
107	Vàng Mí Pó	16/05/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
108	Mua Mí Sinh	13/08/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
109	Thào Mí Sinh	08/08/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
110	Cư Văn Sơn	24/11/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
111	Thào Mí Sùng	01/06/2009	255CBTSI	Dân tộc HMông - Hộ nghèo	900.000
112	Cư Văn Thắng	21/09/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
113	Vàng Mí Thành	29/09/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
114	Mùng Văn Thúc	12/05/2010	255CBTSI	Dân tộc Giáy - Hộ nghèo	900.000
115	Mùng Chính Viên	28/02/2010	255CBTSI	Dân tộc Giáy - Hộ nghèo	900.000
116	Vừ Mí Xá	05/01/2010	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
117	Lù Thị Chía	23/05/2009	255CBTSI	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	900.000
Tổng cộng					105,300,000

Ấn định danh sách có 117 học sinh, sinh viên

Viết bằng chữ: Một trăm linh năm triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP



Trần Thị An

TP. CÔNG TÁC HSSV



ThS. Đỗ Văn Sơn

HIỆU TRƯỞNG



TS. Bùi Thị Hạnh